

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2018/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 20 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên
địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019 (*Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo*).

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó: chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển; là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện việc nộp thuế tài nguyên và là căn cứ để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn; trường hợp giá bán trên đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên áp dụng theo giá quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên trên thị trường; đồng thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành hoặc phát sinh tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh: trong trường hợp giá bán tài nguyên biến động lớn hoặc phát sinh loại tài nguyên mới báo cáo đề nghị điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo và tham mưu cho UBND tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành hoặc phát sinh tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

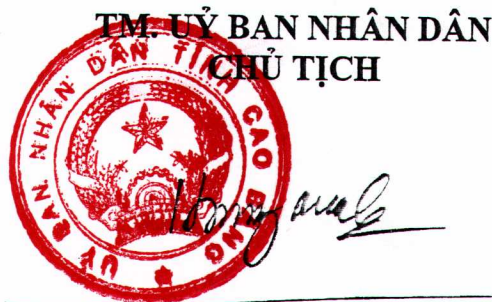
Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành về việc quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và các văn bản có liên quan khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- VP: các PCVP, CV (An, Dũng, Khánh);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VP, TH(HT).



Hoàng Xuân Ánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019
PHỤ LỤC I**

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số *H2/2018/QĐ-UBND* ngày *20/12/2018* của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) ✓

ĐVT: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|--|-------------|---------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| I | | | | | | Khoáng sản kim loại | | |
| | II | | | | | Sắt | | |
| | | I101 | | | | Sắt kim loại | tấn | 9.000.000 |
| | | I102 | | | | Quặng Manhetit (có từ tính) | | |
| | | | I10201 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30% | tấn | 250.000 |
| | | | I10202 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40% | tấn | 350.000 |
| | | | I10203 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50% | tấn | 450.000 |
| | | | I10204 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60% | tấn | 700.000 |
| | | | I10205 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60% | tấn | 850.000 |
| | | I103 | | | | Quặng Limonit (không từ tính) | | |
| | | | I10301 | | | Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30% | tấn | 185.000 |
| | | | I10302 | | | Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40% | tấn | 245.000 |
| | | | I10303 | | | Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50% | tấn | 310.000 |
| | | | I10304 | | | Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60% | tấn | 380.000 |
| | | | I10305 | | | Quặng limonit có hàm lượng Fe>60% | tấn | 510.000 |
| | | I104 | | | | Quặng sắt Deluvi | tấn | 165.000 |

| | | | | Mangan (Măng-gan) | | | |
|--|-----------|------|--------|--------------------------|--|-----|------------|
| | I2 | | | | | | |
| | | I201 | | | Quặng mangan có hàm lượng Mn ≤ 20% | tấn | 700.000 |
| | | I202 | | | Quặng mangan có hàm lượng 20% < Mn ≤ 25% | tấn | 1.000.000 |
| | | I203 | | | Quặng mangan có hàm lượng 25% < Mn ≤ 30% | tấn | 1.300.000 |
| | | I204 | | | Quặng mangan có hàm lượng 30 < Mn ≤ 35% | tấn | 1.600.000 |
| | | I205 | | | Quặng mangan có hàm lượng 35% < Mn ≤ 40% | tấn | 2.100.000 |
| | | I206 | | | Quặng mangan có hàm lượng Mn > 40% | tấn | 3.000.000 |
| | I3 | | | | Titan | | |
| | | I302 | | | Quặng titan sa khoáng | | |
| | | | I30201 | | Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách | tấn | 1.000.000 |
| | | | I30202 | | Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan) | | |
| | | | | I3020201 | Ilmenit | tấn | 2.275.000 |
| | | | | I3020202 | Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ < 65% | tấn | 6.800.000 |
| | | | | I3020203 | Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ ≥ 65% | tấn | 16.500.000 |
| | | | | I3020204 | Rutil | tấn | 9.350.000 |
| | | | | I3020205 | Monazite | tấn | 29.750.000 |
| | | | | I3020206 | Manhectic | tấn | 775.000 |
| | | | | I3020207 | Xi titan | tấn | 12.750.000 |
| | | | | I3020208 | Các sản phẩm còn lại | tấn | 3.500.000 |
| | I4 | | | | Vàng | | |
| | | I401 | | | Quặng vàng gốc | | |
| | | | I40101 | | Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn | tấn | 1.105.000 |
| | | | I40102 | | Quặng vàng có hàm lượng 2 ≤ Au < 3 gram/tấn | tấn | 1.615.000 |
| | | | I40103 | | Quặng vàng có hàm lượng 3 ≤ Au < 4 gram/tấn | tấn | 2.200.000 |
| | | | I40104 | | Quặng vàng có hàm lượng 4 ≤ Au < 5 gram/tấn | tấn | 2.850.000 |

| | | | | | | |
|--|-----------|---------------|----------|---|-----|-------------|
| | | I40105 | | Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn | tấn | 3.500.000 |
| | | I40106 | | Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn | tấn | 4.150.000 |
| | | I40107 | | Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn | tấn | 4.800.000 |
| | | I40108 | | Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn | tấn | 5.650.000 |
| | | I402 | | Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng | kg | 750.000.000 |
| | | I403 | | Tinh quặng vàng | | |
| | | I40301 | | Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn | tấn | 187.000.000 |
| | | I40302 | | Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn | tấn | 212.500.000 |
| | I6 | | | Bạc, thiếc | | |
| | | I602 | | Bạc kim loại | kg | 17.600.000 |
| | | I603 | | Thiếc | | |
| | | I60302 | | Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc) | tấn | 170.000.000 |
| | | I60303 | | Thiếc kim loại | tấn | 320.000.000 |
| | I7 | | | Wolfram, Antimoan | | |
| | | I701 | | Wolfram | | |
| | | I70101 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$ | tấn | 1.850.000 |
| | | I70102 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$ | tấn | 2.770.000 |
| | | I70103 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$ | tấn | 4.150.000 |
| | | I70104 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$ | tấn | 5.070.000 |
| | | I70105 | | Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$ | tấn | 6.084.000 |
| | | I702 | | Antimoan | | |
| | | I70201 | | Antimoan kim loại | tấn | 120.000.000 |
| | | I70202 | | Quặng Antimoan | | |
| | | | I7020201 | Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$ | tấn | 7.350.000 |
| | | | I7020202 | Quặng antimon có hàm lượng | tấn | 12.240.000 |

| | | | | | | | |
|------------|-------|---------|----------|--|-----|------------|--|
| | | | | $5 \leq \text{Sb} < 10\%$ | | | |
| | | | I7020203 | Quặng antimon có hàm lượng $10\% \leq \text{Sb} \leq 15\%$ | tấn | 17.270.000 | |
| | | | I7020204 | Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$ | tấn | 24.440.000 | |
| | | | I7020205 | Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$ | tấn | 30.000.000 | |
| I8 | | | | Chì, kẽm | | | |
| | I801 | | | <i>Chì, kẽm kim loại</i> | | | |
| | | I80101 | | <i>Chì kim loại</i> | tấn | 45.000.000 | |
| | | I80102 | | <i>Kẽm kim loại</i> | tấn | 37.000.000 | |
| | I802 | | | <i>Tinh quặng chì, kẽm</i> | | | |
| | | I80201 | | Tinh quặng chì | | | |
| | | | I8020101 | Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$ | tấn | 16.500.000 | |
| | | | I8020102 | Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$ | tấn | 18.500.000 | |
| | | I80202 | | Tinh quặng kẽm | | | |
| | | | I8020201 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$ | tấn | 4.000.000 | |
| | | | I8020202 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$ | tấn | 5.000.000 | |
| | I803 | | | <i>Quặng chì, kẽm</i> | | | |
| | | I80301 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$ | tấn | 560.000 | |
| | | I80302 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$ | tấn | 931.000 | |
| | | I80303 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$ | tấn | 1.330.000 | |
| | | I80304 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$ | tấn | 1.870.000 | |
| I9 | | | | Nhôm, Bauxit | | | |
| | I901 | | | <i>Quặng bauxit trầm tích</i> | tấn | 63.750 | |
| | I902 | | | <i>Quặng bauxit laterit</i> | tấn | 325.000 | |
| I10 | | | | Đồng | | | |
| | I1001 | | | <i>Quặng đồng</i> | | | |
| | | I100101 | | Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$ | tấn | 587.000 | |
| | | I100102 | | Quặng đồng có hàm lượng | tấn | 1.165.000 | |

| | | | | | | | |
|------------|--|-------|---------|--|--|-----|------------|
| | | | | | $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$ | | |
| | | | I100103 | | Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$ | tấn | 1.950.000 |
| | | | I100104 | | Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$ | tấn | 2.750.000 |
| | | | I100105 | | Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$ | tấn | 3.665.000 |
| | | | I100106 | | Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$ | tấn | 4.810.000 |
| | | | I100107 | | Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$ | tấn | 6.050.000 |
| | | I1002 | | | Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq \text{Cu} < 20\%$ | tấn | 18.150.000 |
| I11 | | | | | Nikel (Quặng Nikel) | tấn | 2.240.000 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019
PHỤ LỤC II**

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) ✓

ĐVT: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-------|--|----------------|---------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| II | | | | | | Khoáng sản không kim loại | | |
| | III1 | | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 49.000 |
| | II2 | | | | | Đá, sỏi | | |
| | | II201 | | | | Sỏi | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | m ³ | 400.000 |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m ³ | 168.000 |
| | | II202 | | | | Đá xây dựng | | |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m ³ | 70.000 |
| | | | | II2020302 | | Đá hộc và đá base | m ³ | 110.000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối | m ³ | 140.000 |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại | m ³ | 168.000 |
| | | | | II2020305 | | Đá lô ca | m ³ | 140.000 |
| | | | | II2020306 | | Đá chẻ, đá bazan dạng cột | m ³ | 280.000 |
| | III3 | | | | | Đá nung vôi và sản | | |

| | | | | | | | |
|--|--------------|-------|---------|-----------|---|----------------|---------|
| | | | | | xuất xi măng | | |
| | | II301 | | | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | m ³ | 161.000 |
| | | II302 | | | Đá sản xuất xi măng | | |
| | | | II30201 | | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 105.000 |
| | | | II30202 | | Đá sét sản xuất XI măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 63.000 |
| | | | II30203 | | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng | | |
| | | | | II3020301 | Đá puzolan (khoáng sản khai thác) | m ³ | 100.000 |
| | | | | II3020302 | Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45.000 |
| | | | | II3020303 | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45.000 |
| | | | | II3020304 | Quặng laterit sộp – đá ong (khoáng sản khai thác) | tấn | 105.000 |
| | II5 | | | | Cát | | |
| | | II502 | | | Cát xây dựng | | |
| | | | II50202 | | Cát vàng dùng trong xây dựng | | |
| | | | | II5020201 | Cát vàng bê tông, cát vàng xây dùng trong xây dựng | m ³ | 295.000 |
| | | | | II5020202 | Cát vàng trát dùng trong xây dựng | m ³ | 350.000 |
| | | II503 | | | Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác) | m ³ | 150.000 |
| | II7 | | | | Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) | m ³ | 119.000 |
| | III11 | | | | Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm) | | |

| | | | | | | | |
|--|-------------|--------|----------|--|---|-----|-----------|
| | | | | | tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ) | | |
| | | II1101 | | | Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây) | tấn | 300.000 |
| | | II1102 | | | Cao lanh dưới rây | tấn | 800.000 |
| | | II1103 | | | Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) | tấn | 350.000 |
| | II13 | | | | <i>Pirite, phosphorit</i> | | |
| | | II1302 | | | <i>Quặng phosphorit</i> | | |
| | | | II130201 | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$ | tấn | 425.000 |
| | | | II130202 | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$ | tấn | 550.000 |
| | | | II130203 | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$ | tấn | 700.000 |
| | II24 | | | | Khoáng sản không kim loại khác | | |
| | | II2401 | | | <i>Barit</i> | | |
| | | | II240101 | | Quặng Barit khai thác | tấn | 315.000 |
| | | | II240102 | | Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$ | tấn | 800.000 |
| | | | II240103 | | Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$ | tấn | 1.000.000 |
| | | II2402 | | | <i>Fluorit</i> | | |
| | | | II240201 | | Quặng Fluorit khai thác | tấn | 350.000 |
| | | | II240202 | | Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq CaF_2 < 70\%$ | tấn | 2.500.000 |
| | | | II240203 | | Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq CaF_2 < 90\%$ | tấn | 3.250.000 |
| | | II2409 | | | Quặng silic | tấn | 560.000 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019
PHỤ LỤC III**

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) ✓

DVT: Đồng
(D: Đường kính; 1 Ster = 0.7 m³)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế |
|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------|----------------|---------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| III | | | | | | Sản phẩm của rừng tự nhiên | | |
| | III1 | | | | | Gỗ nhóm I | | |
| | | III101 | | | | <i>Cắm lai, lát</i> | | |
| | | | III10101 | | | D<25cm | m ³ | 14.500.000 |
| | | | III10102 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 28.000.000 |
| | | | III10103 | | | D≥50 cm | m ³ | 36.000.000 |
| | | III102 | | | | <i>Cắm liên (cà gân)</i> | m ³ | 7.300.000 |
| | | III103 | | | | <i>Dáng hương (giáng hương)</i> | m ³ | 26.000.000 |
| | | III104 | | | | <i>Du sam</i> | m ³ | 24.000.000 |
| | | III105 | | | | <i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i> | | |
| | | | III10501 | | | D<25cm | m ³ | 6.500.000 |
| | | | III10502 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 28.000.000 |
| | | | III10503 | | | D≥50 cm | m ³ | 35.000.000 |
| | | III106 | | | | <i>Gụ</i> | | |
| | | | III10601 | | | D<25cm | m ³ | 6.000.000 |
| | | | III10602 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 12.000.000 |
| | | | III10603 | | | D≥50 cm | m ³ | 16.000.000 |
| | | III107 | | | | <i>Gụ mật (Gỗ mật)</i> | | |
| | | | III10701 | | | D<25cm | m ³ | 4.000.000 |
| | | | III10702 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 8.500.000 |

| | | | | | | |
|------|--------|----------|--|---------------------------------------|----------------|---------------|
| | | III10703 | | D \geq 50 cm | m ³ | 15.000.000 |
| | III108 | | | Hoàng đàn | m ³ | 40.000.000 |
| | III109 | | | Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ) | m ³ | 4.000.000.000 |
| | III110 | | | Huỳnh đường | m ³ | 8.400.000 |
| | III111 | | | Hương | | |
| | | III11101 | | D<25cm | m ³ | 7.500.000 |
| | | III11102 | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 18.700.000 |
| | | III11103 | | D \geq 50 cm | m ³ | 22.800.000 |
| | III112 | | | Hương tía | m ³ | 16.800.000 |
| | III113 | | | Lát | m ³ | 11.400.000 |
| | III114 | | | Mun | m ³ | 17.000.000 |
| | III115 | | | Muồng đen | m ³ | 6.600.000 |
| | III116 | | | Pơ mu | | |
| | | III11601 | | D<25cm | m ³ | 9.360.000 |
| | | III11602 | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 18.000.000 |
| | | III11603 | | D \geq 50 cm | m ³ | 24.000.000 |
| | III117 | | | Sơn huyết | m ³ | 10.000.000 |
| | III118 | | | Trai | m ³ | 11.000.000 |
| | III119 | | | Trắc | | |
| | | III11901 | | D<25cm | m ³ | 7.500.000 |
| | | III11902 | | 25cm \leq D<35cm | m ³ | 14.500.000 |
| | | III11903 | | 35cm \leq D<50cm | m ³ | 28.000.000 |
| | | III11904 | | 50cm \leq D<65cm | m ³ | 73.900.000 |
| | | III11905 | | D \geq 65cm | m ³ | 180.000.000 |
| | III120 | | | Các loại khác | | |
| | | III12001 | | D<25cm | m ³ | 6.000.000 |
| | | III12002 | | 25cm \leq D<35cm | m ³ | 8.400.000 |
| | | III12003 | | 35cm \leq D<50cm | m ³ | 12.000.000 |
| | | III12004 | | D \geq 50 cm | m ³ | 23.000.000 |
| III2 | | | | Gỗ nhóm II | | |
| | III201 | | | Cắm xe | m ³ | 7.000.000 |
| | III202 | | | Đinh (đinh hương) | | |
| | | III20201 | | D<25cm | m ³ | 9.500.000 |
| | | III20202 | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 13.000.000 |

| | | | | | | |
|------|--------|----------|--|------------------------------------|-------|------------|
| | | III20203 | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 17.000.000 |
| | III203 | | | <i>Lim xanh</i> | | |
| | | III20301 | | $D < 25$ cm | m^3 | 7.600.000 |
| | | III20302 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 14.000.000 |
| | | III20303 | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 16.000.000 |
| | III204 | | | <i>Nghiến</i> | | |
| | | III20401 | | $D < 25$ cm | m^3 | 4.800.000 |
| | | III20402 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 8.000.000 |
| | | III20403 | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 11.500.000 |
| | III205 | | | <i>Kiểm kiền</i> | | |
| | | III20501 | | $D < 25$ cm | m^3 | 6.000.000 |
| | | III20502 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 9.000.000 |
| | | III20503 | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 15.000.000 |
| | III206 | | | <i>Da đú</i> | m^3 | 6.500.000 |
| | III207 | | | <i>Sao xanh</i> | m^3 | 7.000.000 |
| | III208 | | | <i>Sến</i> | m^3 | 10.000.000 |
| | III209 | | | <i>Sến mật</i> | m^3 | 6.000.000 |
| | III210 | | | <i>Sến mũ</i> | m^3 | 4.400.000 |
| | III211 | | | <i>Táu mật</i> | m^3 | 10.000.000 |
| | III212 | | | <i>Trại ly</i> | m^3 | 13.800.000 |
| | III213 | | | <i>Xoay</i> | | |
| | | III21301 | | $D < 25$ cm | m^3 | 3.700.000 |
| | | III21302 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 5.000.000 |
| | | III21303 | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 8.000.000 |
| | III214 | | | <i>Các loại khác</i> | | |
| | | III21401 | | $D < 25$ cm | m^3 | 4.000.000 |
| | | III21402 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 9.000.000 |
| | | III21403 | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 12.000.000 |
| III3 | | | | Gỗ nhóm III | | |
| | III301 | | | Bằng lăng | m^3 | 3.800.000 |
| | III302 | | | Cà chắc (cà chỉ) | | |
| | | III30201 | | $D < 25$ cm | m^3 | 2.700.000 |
| | | III30202 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 3.800.000 |
| | | III30203 | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 4.200.000 |

| | | | | | |
|-------------|--------|----------|-------------------------------|----------------|------------|
| | III303 | | <i>Cà ổi</i> | m ³ | 5.000.000 |
| | III304 | | <i>Chò chỉ</i> | | |
| | | III30401 | D<25cm | m ³ | 2.900.000 |
| | | III30402 | 25cm≤D<50cm | m ³ | 4.100.000 |
| | | III30403 | D≥50 cm | m ³ | 9.000.000 |
| | III305 | | <i>Chò chai</i> | m ³ | 5.000.000 |
| | III306 | | <i>Chua khét, trường chua</i> | m ³ | 5.400.000 |
| | III307 | | <i>Dạ hương</i> | m ³ | 6.000.000 |
| | III308 | | <i>Giổi</i> | | |
| | | III30801 | D<25cm | m ³ | 6.300.000 |
| | | III30802 | 25cm≤D<50cm | m ³ | 9.100.000 |
| | | III30803 | D≥50 cm | m ³ | 13.000.000 |
| | III309 | | <i>Dầu gió</i> | m ³ | 4.000.000 |
| | III310 | | <i>Huỳnh</i> | m ³ | 5.000.000 |
| | III311 | | <i>Re mít</i> | m ³ | 4.300.000 |
| | III312 | | <i>Re hương</i> | m ³ | 4.500.000 |
| | III313 | | <i>Săng lẽ</i> | m ³ | 6.000.000 |
| | III314 | | <i>Sao đen</i> | m ³ | 4.300.000 |
| | III315 | | <i>Sao cát</i> | m ³ | 3.500.000 |
| | III316 | | <i>Trường mật</i> | m ³ | 5.000.000 |
| | III317 | | <i>Trường chua</i> | m ³ | 5.000.000 |
| | III318 | | <i>Vên vên</i> | m ³ | 4.000.000 |
| | III319 | | <i>Các loại khác</i> | | |
| | | III31901 | D<25cm | m ³ | 1.700.000 |
| | | III31902 | 25cm≤D<35cm | m ³ | 3.300.000 |
| | | III31903 | 35cm≤D<50cm | m ³ | 5.600.000 |
| | | III31904 | D≥50 cm | m ³ | 7.700.000 |
| III4 | | | <i>Gỗ nhóm IV</i> | | |
| | III401 | | <i>Bô bô</i> | | |
| | | III40101 | Chiều dài <2m | m ³ | 1.600.000 |
| | | III40102 | Chiều dài ≥2m | m ³ | 2.800.000 |
| | III402 | | <i>Chắc khế</i> | m ³ | 3.500.000 |
| | III403 | | <i>Cóc đá</i> | m ³ | 2.100.000 |
| | III404 | | <i>Dầu các loại</i> | m ³ | 3.000.000 |

| | | | | | | |
|-------------|--------|----------|------------|--|----------------|-----------|
| | III405 | | | <i>Rè (De)</i> | m ³ | 6.000.000 |
| | III406 | | | <i>Gội tía</i> | m ³ | 6.000.000 |
| | III407 | | | <i>Mỡ</i> | m ³ | 1.100.000 |
| | III408 | | | <i>Sến bo bo</i> | m ³ | 3.000.000 |
| | III409 | | | <i>Lim sừng</i> | m ³ | 3.000.000 |
| | III410 | | | <i>Thông</i> | m ³ | 2.500.000 |
| | III411 | | | <i>Thông lông gà</i> | m ³ | 4.500.000 |
| | III412 | | | <i>Thông ba lá</i> | m ³ | 2.900.000 |
| | III413 | | | <i>Thông nạng</i> | | |
| | | III41301 | | D<35cm | m ³ | 1.800.000 |
| | | III41302 | | D≥35cm | m ³ | 3.500.000 |
| | III414 | | | <i>Vàng tâm</i> | m ³ | 6.000.000 |
| | III415 | | | <i>Các loại khác</i> | | |
| | | III41501 | | D<25cm | m ³ | 1.300.000 |
| | | III41502 | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 2.500.000 |
| | | III41503 | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 3.900.000 |
| | | III41504 | | D≥50 cm | m ³ | 5.200.000 |
| III5 | | | | <i>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</i> | | |
| | III501 | | | <i>Gỗ nhóm V</i> | | |
| | | III50101 | | Chò xanh | m ³ | 5.000.000 |
| | | III50102 | | Chò xốt | m ³ | 2.300.000 |
| | | III50103 | | Dài ngựa | m ³ | 3.400.000 |
| | | III50104 | | Dầu | m ³ | 3.800.000 |
| | | III50105 | | Dầu đỏ | m ³ | 3.400.000 |
| | | III50106 | | Dầu đồng | m ³ | 3.200.000 |
| | | III50107 | | Dầu nước | m ³ | 3.000.000 |
| | | III50108 | | Lim vàng (lim xẹt) | m ³ | 4.500.000 |
| | | III50109 | | Muồng (Muồng cánh dán) | m ³ | 1.900.000 |
| | | III50110 | | Sa mộc | m ³ | 4.500.000 |
| | | III50111 | | Sau sau (Táu hậu) | m ³ | 700.000 |
| | | III50112 | | Thông hai lá | m ³ | 3.000.000 |
| | | III50113 | | Các loại khác | | |
| | | | III5011301 | D<25cm | m ³ | 1.260.000 |
| | | | III5011302 | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.500.000 |

| | | | | | | |
|--|--------|----------|------------|----------------------|-------|-----------|
| | | | III5011303 | $D \geq 50cm$ | m^3 | 4.400.000 |
| | III502 | | | Gỗ nhóm VI | | |
| | | III50201 | | Bạch đàn | m^3 | 2.000.000 |
| | | III50202 | | Cáng lò | m^3 | 3.000.000 |
| | | III50203 | | Chò | m^3 | 3.200.000 |
| | | III50204 | | Chò nâu | m^3 | 4.000.000 |
| | | III50205 | | Keo | m^3 | 2.000.000 |
| | | III50206 | | Kháo vàng | m^3 | 2.200.000 |
| | | III50207 | | Mận rừng | m^3 | 1.900.000 |
| | | III50208 | | Phay | m^3 | 1.900.000 |
| | | III50209 | | Trám hồng | m^3 | 2.400.000 |
| | | III50210 | | Xoan đào | m^3 | 3.100.000 |
| | | III50211 | | Sấu | m^3 | 8.820.000 |
| | | III50212 | | Các loại khác | | |
| | | | III5021201 | $D < 25cm$ | m^3 | 910.000 |
| | | | III5021202 | $25cm \leq D < 50cm$ | m^3 | 2.000.000 |
| | | | III5021203 | $D \geq 50cm$ | m^3 | 3.500.000 |
| | III503 | | | Gỗ nhóm VII | | |
| | | III50301 | | Gáo vàng | m^3 | 2.100.000 |
| | | III50302 | | Lồng mức | m^3 | 2.800.000 |
| | | III50303 | | Mò cua (Mù cua/Sữa) | m^3 | 2.100.000 |
| | | III50304 | | Trám trắng | m^3 | 2.300.000 |
| | | III50305 | | Vang trứng | m^3 | 2.800.000 |
| | | III50306 | | Xoăn | m^3 | 1.400.000 |
| | | III50307 | | Các loại khác | | |
| | | | III5031201 | $D < 25cm$ | m^3 | 1.000.000 |
| | | | III5031202 | $25cm \leq D < 50cm$ | m^3 | 2.000.000 |
| | | | III5031203 | $D \geq 50cm$ | m^3 | 3.500.000 |
| | III504 | | | Gỗ nhóm VIII | | |
| | | III50401 | | Bò đê | m^3 | 1.100.000 |
| | | III50402 | | Bộp (đa xanh) | m^3 | 4.100.000 |
| | | III50403 | | Trụ mỏ | m^3 | 840.000 |
| | | III50404 | | Các loại khác | | |
| | | | III5040401 | $D < 25cm$ | m^3 | 800.000 |

| | | | | | | |
|-------------|--|--------|------------|---|----------------|-------------------------------|
| | | | III5040402 | D \geq 25cm | m ³ | 1.960.000 |
| | | III505 | | <i>Các loại gỗ khác</i> | m ³ | |
| III6 | | | | Cành, ngọn, góc, rễ | | |
| | | III601 | | <i>Cành, ngọn</i> | m ³ | bằng 10% giá bán gỗ tương ứng |
| | | III602 | | <i>Góc, rễ</i> | m ³ | bằng 30% giá bán gỗ tương ứng |
| III7 | | | | Củ | Ster | 490.000 |
| III8 | | | | Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô | | |
| | | III801 | | Tre | | |
| | | | III80101 | D<5cm | cây | 11.000 |
| | | | III80102 | 5cm \leq D<6cm | cây | 18.000 |
| | | | III80103 | 6cm \leq D<10cm | cây | 30.000 |
| | | | III80104 | D \geq 10 cm | cây | 40.000 |
| | | III802 | | <i>Trúc</i> | cây | 7.000 |
| | | III803 | | <i>Nứa</i> | | |
| | | | III80301 | D<7cm | cây | 4.000 |
| | | | III80302 | D \geq 7cm | cây | 8.000 |
| | | III804 | | <i>Mai</i> | | |
| | | | III80401 | D<6cm | cây | 18.000 |
| | | | III80402 | 6cm \leq D<10cm | cây | 30.000 |
| | | | III80403 | D \geq 10 cm | cây | 40.000 |
| | | III805 | | <i>Vầu (hóp)</i> | | |
| | | | III80501 | D<6cm | cây | 7.700 |
| | | | III80502 | 6cm \leq D<10cm | cây | 14.700 |
| | | | III80503 | D \geq 10 cm | cây | 21.000 |
| | | III807 | | <i>Giang</i> | cây | |
| | | | III80701 | D<6cm | cây | 6.000 |
| | | | III80702 | 6cm \leq D<10cm | cây | 10.000 |
| | | | III80703 | D \geq 10 cm | cây | 18.000 |
| | | III808 | | <i>Lồ ô</i> | | |
| | | | III80801 | D<6cm | cây | 8.000 |
| | | | III80802 | 6cm \leq D<10cm | cây | 15.000 |

| | | | | | | |
|--------------|---------|-----------|--|------------------------------------|-----|---------------|
| | | III80803 | | D \geq 10 cm | cây | 20.000 |
| III9 | | | | Trâm hương, kỳ nam | | |
| | III901 | | | <i>Trâm hương</i> | | |
| | | III90101 | | loại 1 | kg | 500.000.000 |
| | | III90102 | | loại 2 | kg | 100.000.000 |
| | | III90103 | | Loại 3 | kg | 20.000.000 |
| | | | | <i>Kỳ nam</i> | | |
| | | III90201 | | Loại 1 | kg | 1.000.000.000 |
| | | III90202 | | Loại 2 | kg | 770.000.000 |
| III10 | | | | <i>Hôi, quế, sa nhân, thảo quả</i> | | |
| | III1001 | | | <i>Hôi</i> | | |
| | | III100101 | | Tươi | kg | 80.000 |
| | | III100102 | | Khô | kg | 100.000 |
| | III1002 | | | <i>Quế</i> | | |
| | | III100201 | | Tươi | kg | 30.000 |
| | | III100202 | | Khô | kg | 110.000 |
| | III1003 | | | <i>Sa nhân</i> | | |
| | | III100301 | | Tươi | kg | 150.000 |
| | | III100302 | | Khô | kg | 300.000 |
| | III1004 | | | <i>Thảo quả</i> | | |
| | | III100401 | | Tươi | kg | 120.000 |
| | | III100402 | | Khô | kg | 400.000 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2019
PHỤ LỤC IV**

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

ĐVT: Đồng

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế |
|--------------------------|----------|----------|--------|----------|----------|--|----------------|------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| V | | | | | | Nước thiên nhiên | | |
| | V1 | | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | V101 | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp | | |
| | | | V10101 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m ³ | 200.000 |
| | | | V10102 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | m ³ | 450.000 |
| | | | V10103 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp | m ³ | 1.100.000 |
| | | | V10104 | | | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch... | m ³ | 20.000 |
| | | V102 | | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | | V10201 | | | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 100.000 |

| | | | | | | |
|-----------|--|--------|--|--|----------------|---------|
| | | V10202 | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 500.000 |
| V2 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | |
| | | V201 | | Nước mặt | m ³ | 2.000 |
| | | V202 | | Nước dưới đất (nước ngầm) | m ³ | 4.700 |
| V3 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | |
| | | V301 | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | m ³ | 40.000 |
| | | V302 | | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m ³ | 40.000 |
| | | V303 | | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m ³ | 3.000 |